

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THÔNG VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THÔNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM PINE TRADING AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINAPINE., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110252761

**3. Ngày thành lập:** 16/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 21 Toà nhà Charmvit, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 903 0088

Fax:

Email: [hangktpro@gmail.com](mailto:hangktpro@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt Thang máy, thang cuốn, Cửa cuốn, cửa tự động, Dây dẫn chống sét, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, Chống ẩm các toà nhà, Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, Uốn thép, Xây gạch và đặt đá, Lợp mái các công trình nhà để ở, Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,<br>Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ Hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                               | 4620(Chính) |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim | 4663        |
| 8.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                          | 0210        |
| 9.  | Khai thác gỗ<br>(trừ các loại gỗ Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0220        |
| 10. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0231        |
| 11. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0232        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0240        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 14. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                            | 6619        |
| 15. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                      | 6810        |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                    | 6820        |
| 17. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690        |
| 18. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 1621        |
| 19. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1622        |
| 20. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                        | 1629        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>Chi tiết: + Sản xuất nhựa thông, nguyên liệu nhựa và chất đàn hồi nhựa dẻo không lưu hóa nhiệt, chất hỗn hợp và nhựa thông pha trộn + Sản xuất plastic nguyên sinh + Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh | 2013 |
| 22. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 23. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                          | 4211 |
| 25. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 26. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 28. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 29. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 30. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 31. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 32. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 33. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 35. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>ANH NGỌC | 464C Láng Trung,<br>Phường Láng<br>Thượng, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 20,000       | 0010800012<br>11                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>ĐÀO  | Thôn Xy, Xã Tân<br>Lập , Huyện Sông<br>Lô, Tỉnh Vĩnh<br>Phúc, Việt Nam                       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000       | 4.000.000.000            | 40,000       | 0251870012<br>70                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Tổng số                            | 400.000       | 4.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                               |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN ANH THẾ | Thôn Xy, Xã Tân Lập , Huyện Sông Lô, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 | 026083004284 |
|   |                |                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                               | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 |              |
|   |                |                                                               |                           |         |               |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ANH NGỌC

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 30/07/1980      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001080001211

Ngày cấp: 10/07/2021      Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *464C Láng Trung, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *464C Láng Trung, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội